CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2018

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**969.773.039.147**	**1.459.207.195.600**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**93.174.513.564**	**357.506.236.113**
111	1. Tiền		93.174.513.564	155.255.307.660
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	202.250.928.453
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**227.346.473.716**	**479.825.829.569**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	206.569.289.325	459.401.952.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.827.873.249	3.608.379.744
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.715.923.238	26.214.423.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.766.612.096)	(9.398.925.361)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**649.252.051.867**	**612.848.778.571**
141	1. Hàng tồn kho		649.252.051.867	612.857.370.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(8.592.034)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		-	**9.026.351.347**
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	9.026.351.347
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.121.667.449.425**	**529.023.756.750**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**611.462.620**	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	611.462.620	-
220	**II. Tài sản cố định**		**84.639.924.854**	**88.744.618.102**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.044.902.152	88.453.022.884
222	- *Nguyên giá*		*306.031.988.371*	*289.336.014.767*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(221.987.086.219)*	*(200.882.991.883)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	595.022.702	291.595.218
228	- *Nguyên giá*		*2.323.634.725*	*1.763.634.725*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.728.612.023)*	*(1.472.039.507)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.541.813.585**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.541.813.585	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**894.169.025.645**	**300.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		290.671.200.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		468.497.825.645	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		135.000.000.000	300.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**137.705.222.721**	**140.279.138.648**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	134.394.405.267	137.552.338.102
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.310.817.454	2.726.800.546
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.091.440.488.572**	**1.988.230.952.350**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**962.737.979.764**	**842.211.977.295**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**962.737.979.764**	**803.624.357.978**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	164.044.351.470	266.350.175.972
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.751.422.658	3.824.134.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.932.116.528	11.723.380.501
314	4. Phải trả người lao động		33.741.810.428	36.110.400.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.243.728.038	9.182.164.076
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.755.572.555	11.340.951.392
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	703.154.928.070	403.444.482.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	16.955.389.408	58.881.465.848
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.158.660.609	2.767.202.962
330	**II. Nợ dài hạn**		**-**	**38.587.619.317**
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	8.966.933.775
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	29.620.685.542
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.128.702.508.808**	**1.146.018.975.055**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**1.128.702.508.808**	**1.146.018.975.055**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*488.000.000.000*	*488.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		437.395.108.342	230.269.961.405
421a	*LNST chưa phân phối lũy kến đến cuối năm trước*		*196.239.300.796*	*6.836.930.935*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*241.155.807.546*	*223.433.030.470*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.091.440.488.572**	**1.988.230.952.350**

Phạm Đăng Trình	**Nguyễn Văn Hiếu**	**Phan Ngọc Thảo**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**689.037.947.494**	**797.924.059.206**	**2.220.285.884.992**	**2.547.703.752.748**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**689.037.947.494**	**797.924.059.206**	**2.220.285.884.992**	**2.547.703.752.748**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**553.851.094.248**	**635.240.398.487**	**1.842.625.463.916**	**2.005.744.868.558**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**135.186.853.246**	**162.683.660.719**	**377.660.421.076**	**541.958.884.190**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.243.889.849	18.992.360.437	31.208.228.127	38.090.920.242
22	7. Chi phí tài chính	29	11.014.251.935	4.066.717.199	30.512.112.069	16.418.675.634
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.304.052.600*	*4.064.794.838*	*27.423.710.100*	*15.709.251.043*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	4.025.288.160	17.003.984.981	34.440.696.644	66.682.741.757
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(9.999.194.298)	23.459.503.751	40.323.625.032	86.780.131.031
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**137.390.397.298**	**137.145.815.225**	**303.592.215.458**	**410.168.256.010**
31	12. Thu nhập khác	32	-	7.401.630	265.397.271	1.223.631.135
32	13. Chi phí khác	33	389.908.481	1.141.618.631	1.474.753.861	1.177.060.965
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(389.908.481)**	**(1.134.217.001)**	**(1.209.356.590)**	**46.570.170**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**137.000.488.817**	**136.011.598.224**	**302.382.858.868**	**410.214.826.180**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	27.957.064.143	29.707.716.714	61.811.068.230	87.167.079.729
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(761.983.251)	12.328.568	(584.016.908)	2.014.715.981
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**109.805.407.925**	**106.291.552.942**	**241.155.807.546**	**321.033.030.470**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**109.805.407.925**	**106.291.552.942**	**241.155.807.546**	**321.033.030.470**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	-	-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**2.496**	**2.178**	**5.052**	**6.579**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**2.496**	**2.178**	**5.052**	-

Phạm Đăng Trình	**Nguyễn Văn Hiếu**	**Phan Ngọc Thảo**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***302.382.858.868***	***410.214.826.180***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.514.835.483	22.662.139.199
03	- Các khoản dự phòng		(55.358.631.981)	(45.475.533.204)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.615.937.898)	(36.967.757.264)
06	- Chi phí lãi vay		27.423.710.100	15.709.251.043
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(29.620.685.542)	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***236.726.149.030***	***366.142.925.954***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		254.232.658.593	(113.884.424.974)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.394.681.262)	15.257.071.428
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(98.897.448.836)	82.397.792.153
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.157.932.835	(136.502.473.296)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.766.673.222)	(15.561.467.646)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.894.383.069)	(74.460.906.805)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.222.222	700.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.261.425.184)	(26.299.555.333)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***267.924.351.107***	***97.788.961.481***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.984.855.820)	(10.540.730.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		265.397.271	41.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(245.000.000.000)	(300.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		410.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(759.169.025.645)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.677.339.879	22.753.981.424
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(575.211.144.315)***	***(287.744.930.804)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(224.441.613.184)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.217.804.835.970	1.019.003.511.121
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(918.094.390.727)	(878.025.871.443)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.313.761.400)	(240.800.643.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***42.955.070.659***	***(99.823.003.622)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(264.331.722.549)**	**(289.778.972.945)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**357.506.236.113**	**647.285.209.058**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**93.174.513.564**	**357.506.236.113**

Phạm Đăng Trình	**Nguyễn Văn Hiếu**	**Phan Ngọc Thảo**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụngước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	429.873.693	11.902.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.744.639.871	155.243.405.438
Các khoản tương đương tiền	-	202.250.928.453
	93.174.513.564	**357.506.236.113**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	01/01/2018
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	190.345.442.755	428.332.830.424
- *Công Ty CP Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC*	*46.828.083.567*	-
- *Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên*	*24.845.310.000*	-
- *THIBIDI (CAMBODIA) CO., LTD*	*23.510.769.600*	-
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*95.161.279.588*	*428.332.830.424*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	16.223.846.570	31.069.121.607
	206.569.289.325	**459.401.952.031**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(4.766.612.097)*	*(9.398.925.361)*

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	10.827.873.249	3.608.379.744
- *SAN JIANG ELECTRIC MFG CO., LTD*	*4.870.232.255*	-
- *Công ty TNHH SX cơ khí & cầu trục NMC*	*1.934.664.600*	-
- *Các khoản trả trước khác*	*4.022.976.394*	*3.608.379.744*
	10.827.873.249	**3.608.379.744**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.818.991.178	-	5.341.656.333	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.745.422.848	-	16.072.222.100	-
Phải thu khác	6.151.509.212	-	4.800.544.722	-
	14.715.923.238	**-**	**26.214.423.155**	**-**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	611.462.620	-	-	-
	611.462.620	**-**	**-**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	-	-	1.573.903.338	-
Ông Nguyễn Văn Lý	-	-	1.794.004.598	-
Các khoản khác	2.440.551.255	-	3.704.956.584	-
	4.766.612.096	**-**	**9.398.925.361**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.924.698.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	256.427.351.368	-	243.024.446.283	-
kinh doanh dở dang	117.165.675.560	-	68.586.494.409	-
Thành phẩm	275.659.024.939	-	297.321.731.088	(8.592.034)
	649.252.051.867	**-**	**612.857.370.605**	**(8.592.034)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu kỳ	8.592.034	2.198.399.167
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.888.028.955	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.896.620.989)	(2.189.807.133)
Số cuối kỳ	-	8.592.034

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	4.541.813.585	-
	4.541.813.585	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74.745.514.589	180.494.280.550	28.176.405.972	5.919.813.656	-	289.336.014.767
- Mua trong kỳ	-	16.962.042.235	921.000.000	-	-	17.883.042.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.154.168.631)	-	-	(1.154.168.631)
- Tăng/ Giảm khác	-	-	(32.900.000)	-	-	(32.900.000)
Số dư cuối kỳ	**74.745.514.589**	**197.456.322.785**	**27.910.337.341**	**5.919.813.656**	-	**306.031.988.371**
Trong đó:						
- *Đã khấu hao hết*	*12.154.328.977*	*109.296.371.673*	*9.142.748.139*	*5.093.264.612*	-	*135.686.713.401*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.909.316.047	134.268.551.184	15.233.674.861	5.471.449.791	-	200.882.991.883
- Khấu hao trong kỳ	3.159.582.258	15.975.389.384	2.854.163.152	269.128.173	-	22.258.262.967
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.154.168.631)	-	-	(1.154.168.631)
Số dư cuối kỳ	**49.068.898.305**	**150.243.940.568**	**16.933.669.382**	**5.740.577.964**	-	**221.987.086.219**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.836.198.542	46.225.729.366	12.942.731.111	448.363.865	-	88.453.022.884
Tại ngày cuối kỳ	**25.676.616.284**	**47.212.382.217**	**10.976.667.959**	**179.235.692**	-	**84.044.902.152**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.763.634.725	1.763.634.725
- Mua trong kỳ	560.000.000	560.000.000
Số dư cuối kỳ	**2.323.634.725**	**2.323.634.725**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.472.039.507	1.472.039.507
- Khấu hao trong kỳ	256.572.516	256.572.516
Số dư cuối kỳ	**1.728.612.023**	**1.728.612.023**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	291.595.218	291.595.218
Tại ngày cuối kỳ	**595.022.702**	**595.022.702**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**290.671.200.000**	**290.671.200.000**	-	-	-	-
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đ	290.671.200.000	290.671.200.000	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**468.497.825.645**	**468.497.825.645**	-	-	-	-
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - C	468.497.825.645	468.497.825.645	-	-	-	-
	759.169.025.645	**759.169.025.645**	-	-	-	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2018		01/01/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh	51,00%	51,00%	0,00%	0,00%	Số 186, Tổ 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:
- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2018		01/01/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	0,00%	0,00%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

- Công ty Z
- Công ty Z

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	135.000.000.000	135.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000		
	135.000.000.000	**135.000.000.000**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**		

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

Tổ chức phát hành	*Mệnh giá* VND	*Giá đầu tư* VND	*Ngày đáo hạn*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường Eco&More	1.000.000.000	40.000.000.000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	50.000.000.000	09/03/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 09 tháng 03 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	9,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	45.000.000.000	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	3.000.000.000	**135.000.000.000**				

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.457.442.784	2.395.435.578
Tiền thuê đất trả trước	131.739.627.479	135.156.902.524
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.335.004	-
	134.394.405.267	**137.552.338.102**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	16.096.925.760	16.096.925.760	73.614.777.218	73.614.777.218
- Phải trả các đối tượng khác	*16.096.925.760*	*16.096.925.760*	*73.614.777.218*	*73.614.777.218*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 38)*	147.947.425.710	147.947.425.710	192.735.398.754	192.735.398.754
	164.044.351.470	**164.044.351.470**	**266.350.175.972**	**266.350.175.972**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước	12.751.422.658	3.824.134.069
- *Phải trả đối tượng khác*	*12.751.422.658*	*3.824.134.069*
	12.751.422.658	**3.824.134.069**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	20.750.854.261	(16.483.796.543)	4.267.057.718
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.671.260.122	61.811.068.230	(52.894.383.069)	19.587.945.283
Thuế Thu nhập cá nhân	1.001.466.686	8.878.558.379	(8.862.231.670)	1.017.793.395
Các loại thuế khác	50.653.693	1.015.572.098	(1.006.905.659)	59.320.132
	11.723.380.501	**92.456.052.968**	**(79.247.316.941)**	**24.932.116.528**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác	2.243.728.038	9.182.164.076
	2.243.728.038	**9.182.164.076**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	2.243.728.038	9.182.164.076

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	529.010.096	-
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	48.505.390	168.566.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.178.057.069	10.091.818.469
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.080.566.523
	2.755.572.555	**11.340.951.392**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16.955.389.408	58.881.465.848
	16.955.389.408	**58.881.465.848**
Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	8.966.933.775
	-	**8.966.933.775**

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.767.202.962	3.366.758.295
Trích lập trong kỳ	9.630.660.609	25.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(10.239.202.962)	(25.599.555.333)
Số dư cuối kỳ	**2.158.660.609**	**2.767.202.962**

21 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**403.444.482.827**	**403.444.482.827**	**-**	**1.217.804.835.970**	**918.094.390.727**	**703.154.928.070**	**703.154.928.070**
- Vay ngân hàng	403.444.482.827	403.444.482.827	-	1.217.804.835.970	918.094.390.727	703.154.928.070	703.154.928.070
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
	403.444.482.827	**403.444.482.827**	**-**	**1.217.804.835.970**	**918.094.390.727**	**703.154.928.070**	**703.154.928.070**

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	582.321.778.508	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 06 năm 2019	5,2%-7,2%	Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	21.514.644.360	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	6,1%-6,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	99.318.505.202	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	5,5%-5,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**703.154.928.070**	-			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**488.000.000.000**	**355.386.860.247**	-	**72.362.153.403**	**178.236.930.935**	**1.093.985.944.585**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	321.033.030.470	321.033.030.470
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(244.000.000.000)	(244.000.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**488.000.000.000**	**355.386.860.247**	-	**72.362.153.403**	**230.269.961.405**	**1.146.018.975.055**
Số dư đầu năm nay	**488.000.000.000**	**355.386.860.247**	-	**72.362.153.403**	**230.269.961.405**	**1.146.018.975.055**
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	241.155.807.546	241.155.807.546
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(224.441.613.184)	-	-	(224.441.613.184)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**488.000.000.000**	**355.386.860.247**	**(224.441.613.184)**	**72.362.153.403**	**437.395.108.342**	**1.128.702.508.808**

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*488.000.000.000*	*488.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*488.000.000.000*	*488.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.400.000.000	244.000.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	*24.400.000.000*	*244.000.000.000*

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*48.800.000*	*48.800.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	4.800.000	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.800.000*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	48.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.000.000*	*48.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	14.465.670.587	89.541.643.560

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	302.382.858.868	410.214.826.180
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	60.476.571.774	82.042.965.236
Các khoản điều chỉnh tăng	1.334.496.456	9.070.875.450
- *Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước*	-	*1.661.784.325*
- *Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay*	*1.334.496.456*	*7.409.091.125*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.946.760.957)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không ch*	-	*(391.680.000)*
- *Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước*	-	*(3.555.080.957)*
Chi phí thuế TNDN	**61.811.068.230**	**87.167.079.729**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	233.274.196.729	353.937.396.999	500.651.972.383	399.460.447.912
Doanh thu bán thành phẩm	448.767.559.061	441.017.303.403	1.698.492.330.279	2.140.856.712.189
Doanh thu khác	6.996.191.704	2.969.358.804	21.141.582.330	7.386.592.647
	689.037.947.494	**797.924.059.206**	**2.220.285.884.992**	**2.547.703.752.748**

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	233.274.196.729	353.937.396.999	500.651.972.383	399.460.447.912
Doanh thu bán thành phẩm	448.767.559.061	441.017.303.403	1.698.492.330.279	2.140.856.712.189
Doanh thu khác	6.996.191.704	2.969.358.804	21.141.582.330	7.386.592.647
	689.037.947.494	**797.924.059.206**	**2.220.285.884.992**	**2.547.703.752.748**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	*339.514.894.021*	*797.924.059.206*	*1.870.762.831.519*	*2.547.703.752.748*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*349.523.053.473*	-	*349.523.053.473*	-

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	231.797.888.226	355.074.791.007	497.078.811.816	396.504.407.698
Giá vốn bán thành phẩm	322.053.206.022	280.165.607.480	1.345.546.652.100	1.609.240.460.860
	553.851.094.248	**635.240.398.487**	**1.842.625.463.916**	**2.005.744.868.558**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	504.483.131	2.512.676.219	9.291.395.502	7.806.558.066
Lãi các khoản đầu tư	5.957.185.301	16.072.222.100	21.059.145.125	27.715.049.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	1.958.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	782.221.417	407.462.118	857.687.500	610.912.494
	7.243.889.849	**18.992.360.437**	**31.208.228.127**	**38.090.920.242**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9.304.052.600	4.064.794.838	27.423.710.100	15.709.251.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	233.071.411	1.922.361	233.071.411	681.271.901
Chi phí tài chính khác	1.477.127.924	-	2.855.330.558	28.152.690
	11.014.251.935	**4.066.717.199**	**30.512.112.069**	**16.418.675.634**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.883.822.948	11.720.951.508	28.574.916.415	32.494.358.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.047.227	482.636.439	1.696.412.523	1.779.345.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.682.107.895	3.808.800.972	14.654.689.007	14.749.861.902
Chi phí khác bằng tiền	9.145.495.855	17.407.400.270	31.264.857.010	61.939.854.097
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(20.136.185.765)	-	(41.750.178.311)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(16.415.804.208)	-	(44.280.678.381)
	4.025.288.160	**17.003.984.981**	**34.440.696.644**	**66.682.741.757**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.807.314	469.850.234	1.088.919.557	1.982.085.739
Chi phí nhân công	25.978.484.136	12.667.653.479	47.953.621.171	38.307.819.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.169.010	573.400.965	2.280.543.584	2.340.028.579
Thuế, phí, lệ phí	56.714.210	217.173.413	172.053.846	2.859.069.452
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(43.044.053.582)	660.784.780	(43.044.053.582)	660.784.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.837.153	1.165.632.273	4.470.524.241	5.990.095.908
Chi phí khác bằng tiền	4.727.847.461	7.705.008.607	27.402.016.215	34.640.247.362
	(9.999.194.298)	**23.459.503.751**	**40.323.625.032**	**86.780.131.031**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	265.397.271	-	265.397.271	41.818.182
Thu nhập khác	-	30.128.902	-	1.181.812.953
	265.397.271	**30.128.902**	**265.397.271**	**1.223.631.135**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	382.408.381	1.141.618.631	382.408.381	1.141.618.631
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập l	1.092.345.480	-	1.092.345.480	35.442.334
	1.474.753.861	**1.141.618.631**	**1.474.753.861**	**1.177.060.965**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	109.805.407.925	106.291.552.942	241.155.807.546	321.033.030.470
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109.805.407.925	106.291.552.942	241.155.807.546	321.033.030.470
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	48.800.000	47.731.868	48.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.496**	**2.178**	**5.052**	**6.579**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.071.200.019	588.129.880.943	1.638.000.206.125	1.403.700.125.862
Chi phí nhân công	71.908.834.040	51.765.668.506	174.260.598.590	168.239.305.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.378.532.374	5.972.229.624	22.514.835.483	22.662.139.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.338.039.698	6.271.522.042	23.455.692.127	26.239.098.417
Chi phí khác bằng tiền	(34.027.003.379)	23.564.586.104	32.241.978.265	111.247.221.891
	521.669.602.752	**675.703.887.219**	**1.890.473.310.590**	**1.732.087.890.955**

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Năm 2018*	*Năm 2017*
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	657.224.659.913	379.864.624.087
		Cổ tức công bố	17.273.484.500	172.834.845.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	259.586.212.011	341.253.526.146
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Doanh thu bán hàng hóa	283.659.614.571	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	77.234.931.522	107.452.375.165
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	283.397.675.158	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	719.358.052	-
		Doanh thu bán thành phẩm	62.867.027.202	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.277.053.648	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	95.276.130.481	4.918.826.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*31/12/2018*	*01/01/2018*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		0	-	19.084.689
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Bán VTSX	11.837.100	11.837.100
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		0	-	24.469.820.418
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Bán VTSX	203.276.370	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	16.008.733.100	6.568.379.400
			16.223.846.570	**31.069.121.607**
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	60.343.009.072	100.497.289.650
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua VTSX	26.343.459.592	86.866.550.006
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua VTSX	5.989.741.841	5.371.559.098
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Mua VTSX	55.271.215.205	-
			147.947.425.710	**192.735.398.754**

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.

Phạm Đăng Trình	**Nguyễn Văn Hiếu**	**Phan Ngọc Thảo**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2019